

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 - Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		2010	2009	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	01	62.003.496.531	85.043.892.608	176.060.142.086	138.767.570.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	42.592.340	252.897.748	109.754.029	843.953.963
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC DV	10	61.960.904.191	84.790.994.860	175.950.388.057	137.923.616.722
4. Giá vốn hàng bán	11	31.543.416.838	54.871.421.779	108.554.124.801	81.916.463.883
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC DV	20	30.417.487.353	29.919.573.081	67.396.263.256	56.007.152.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.073.942.631	1.212.671.500	2.270.714.931	2.838.438.896
7. Chi phí tài chính	22	223.904.104		402.462.139	-
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23	223.904.104	-	402.462.139	-
8. Chi phí bán hàng	24	13.556.489.959	11.997.215.090	30.970.267.747	23.437.374.195
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.550.269.376	4.383.700.429	10.480.996.369	8.692.372.439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	12.160.766.545	14.751.329.062	27.813.251.932	26.715.845.101
11. Thu nhập khác	31	45.000.000	165.383.678	122.382.583	175.756.095
12. Chi phí khác	32	3.500.000	3.710.000	7.944.170	7.340.000
13. Lợi nhuận khác	40	41.500.000	161.673.678	114.438.413	168.416.095
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	12.202.266.545	14.913.002.740	27.927.690.345	26.884.261.196
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.954.148.070	2.897.931.859	6.132.150.052	5.109.197.318
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1.335.371)		(1.782.352)	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	9.249.453.846	12.015.070.881	21.797.322.645	21.775.063.878
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.129	1.467	2.661	2.659

Ngày 12 tháng 8 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thị Minh Tâm

Trương Đức Vọng